

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6T-2020

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 36

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Thay đổi chính</i>
38/GPĐC1/KDBH	01/02/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thành 380 tỷ VND và thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Đắk Lắk
38/GPĐC2/KDBH	25/06/2008	Đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp Thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ
38/GPĐC3/KDBH	26/07/2011	Thành lập 1 chi nhánh tại Thanh Hóa
38/GPĐC4/KDBH	07/01/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông và thành lập 1 chi nhánh tại Phú Thọ

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 10 chi nhánh tại Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An, Đắk Lắk, Hải Phòng, Khánh Hòa, Cần Thơ, Thanh Hóa và Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày tái bổ nhiệm</i>
Ông Phạm Đức Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2020
Ông Đinh Việt Đông	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2019
Ông Đặng Văn Liễu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Dương Văn Thành	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày tái bổ nhiệm</i>
Ông Trương Đình Cảnh	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Tiến Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2019
Ông Đỗ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2020
Ông Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2016
Ông Mai Sinh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Hải, chức danh: Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.663.851.587.306	2.375.366.521.557
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	71.987.183.965	47.694.393.644
111	1. Tiền		71.987.183.965	47.694.393.644
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.123.247.291.700	1.939.747.291.700
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.123.247.291.700	1.939.747.291.700
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	149.042.606.505	89.860.456.179
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		58.637.878.743	31.819.015.863
131,1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		58.637.878.743	31.819.015.863
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		954.312.505	1.015.730.687
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		95.385.394.628	62.750.233.389
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.934.979.371)	(5.724.523.760)
140	IV. Hàng tồn kho		2.722.413.278	2.852.348.591
141	1. Hàng tồn kho		2.722.413.278	2.852.348.591
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		206.236.230.811	192.376.171.120
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		206.236.230.811	192.376.171.120
151,1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	204.304.896.276	192.376.171.120
151,1	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		1.931.334.535	-
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	16,3	110.615.861.047	102.835.860.323
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		40.595.104.845	43.620.819.454
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		70.020.756.202	59.215.040.869
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		194.150.735.102	194.103.077.331
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.229.721.662	7.014.924.505
216	1. Phải thu dài hạn khác		7.229.721.662	7.014.924.505
216,1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	8	6.000.000.000	6.000.000.000
216,2	1.2. Phải thu dài hạn khác		1.229.721.662	1.014.924.505
220	II. Tài sản cố định		127.507.582.807	122.404.961.892
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	67.361.070.283	62.202.443.706
222	- Nguyên giá		126.382.404.505	118.541.261.266
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(59.021.334.222)	(56.338.817.560)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	60.146.512.524	60.202.518.186
228	- Nguyên giá		65.634.778.877	65.634.778.877
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.488.266.353)	(5.432.260.691)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		53.000.058.302	58.500.058.302
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	53.000.058.302	58.500.058.302
260	IV. Tài sản dài hạn khác		6.413.372.331	6.183.132.632
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	6.413.372.331	6.183.132.632
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.858.002.322.408	2.569.469.598.888

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.910.566.664.067	1.678.394.782.837
310	I. Nợ ngắn hạn		1.910.566.664.067	1.678.394.782.837
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	96.100.923.174	77.367.037.238
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		95.378.318.148	74.511.145.383
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		722.605.026	2.855.891.855
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	24.728.079.854	15.619.057.670
314	3. Phải trả người lao động		106.798.365.341	66.171.064.281
318.1	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		11.401.477.474	15.491.016.734
318.2	5. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	14	10.842.085.276	11.826.852.256
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	5.794.289.181	19.226.667.738
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		118.787.657.581	65.118.826.129
329	8. Dự phòng nghiệp vụ	16,1	1.536.113.786.186	1.407.574.260.791
329.1	8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.3.1	1.207.209.351.097	1.104.892.188.295
329.2	8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.3.2	214.783.092.781	197.724.673.267
329.3	8.3. Dự phòng dao động lớn	16,4	114.121.342.308	104.957.399.229
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		947.435.658.341	891.074.816.051
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	947.435.658.341	891.074.816.051
411	1. Vốn cổ phần		380.000.000.000	380.000.000.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		380.000.000.000	380.000.000.000
412	1. Thặng dư vốn cổ phần		12.000.000.000	12.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(13.898.400.000)	(13.898.400.000)
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		248.833.188.964	176.133.188.964
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		38.000.000.000	38.000.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		282.500.869.377	298.840.027.087
421a	6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		116.398.691.810	56.344.507.044
421b	6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		166.102.177.567	242.495.520.043
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.858.002.322.408	2.569.469.598.888

Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán Tài chính

Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Tiến Hải
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
B02 - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	826.332.324.460	737.880.970.045
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	68.047.375.080	56.569.386.047
13	3. Thu nhập khác	912.657.632	291.313.685
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	439.161.713.958	363.093.657.064
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	37.792.743	11.589.180
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	248.228.666.490	263.914.038.583
24	7. Chi phí khác	171.169.618	27.488.581
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	207.693.014.363	167.694.896.369
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	41.590.836.796	33.562.476.990
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	166.102.177.567	134.132.419.379
70	12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B02 - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
1	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	18	861.214.541.431	769.511.986.058
	Trong đó:		-	-
1,1	- Phí bảo hiểm gốc	18	963.298.823.683	872.314.806.225
1,2	- Phí nhận tái bảo hiểm	18,2	232.880.550	232.184.651
1,3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16,1	102.317.162.802	103.035.004.818
2	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	19	(50.163.111.226)	(41.959.687.412)
	Trong đó:		-	-
2,1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	19,1	(47.137.396.617)	(43.662.387.472)
2,2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	16,1	(3.025.714.609)	1.702.700.060
3	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		811.051.430.205	727.552.298.646
4	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		15.280.894.255	10.328.671.399
	Trong đó:		-	-
4,1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20,1	12.325.240.124	10.254.090.914
4,2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		2.955.654.131	74.580.485
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		826.332.324.460	737.880.970.045
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		(203.469.094.312)	(172.596.952.528)
	Trong đó:		-	-
11,1	- Tổng chi bồi thường	21	(203.867.398.653)	(172.621.993.696)
11,2	- Các khoản giảm trừ		398.304.341	25.041.168
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21,3	2.913.843.340	1.617.021.444
13	8. (Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16,2	(17.058.419.514)	2.579.080.149
14	9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	16,2	10.805.715.333	173.844.121
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	21	206.807.955.153	168.227.006.814
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	16,4	(9.163.943.079)	(8.288.846.036)

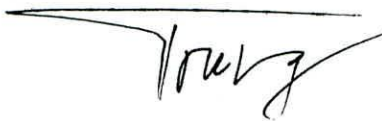
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B02 - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2) Trong đó:	22	(223.189.815.726)	(186.577.804.214)
17,1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		-	-
17,2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(138.111.133.377)	(123.650.542.673)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(85.078.682.349)	(62.927.261.541)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		(439.161.713.958)	(363.093.657.064)
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	387.170.610.502	374.787.312.981
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	24	68.047.375.080	56.569.386.047
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		(37.792.743)	(11.589.180)
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	68.009.582.337	56.557.796.867
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		(248.228.666.490)	(263.914.038.583)
31	20. Thu nhập khác	26	206.951.526.349	167.431.071.265
32	21. Chi phí khác	26	912.657.632	291.313.685
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		(171.169.618)	(27.488.581)
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		741.488.014	263.825.104
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27,1	207.693.014.363	167.694.896.369
60	25. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51)		(41.590.836.796)	(33.562.476.990)
70	26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		166.102.177.567	134.132.419.379
			-	-
			-	-



Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán Tài chính



Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính



Ông Nguyễn Tiến Hải
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		949.016.745.027	851.970.908.552
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(549.374.985.360)	(453.510.774.621)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động		(118.639.548.251)	(146.906.324.505)
5	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(29.313.068.126)	(27.816.080.546)
6	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.891.136.036	14.168.235.915
7	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(54.484.922.840)	(58.497.395.119)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		202.095.356.486	179.408.569.676
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(9.257.533.183)	(1.094.063.637)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		533.636.364	186.818.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(332.500.000.000)	(273.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		154.500.000.000	93.568.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		54.258.770.654	40.260.219.450
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(132.465.126.165)	(140.079.026.005)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(45.337.440.000)	(19.956.240.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(45.337.440.000)	(19.956.240.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		24.292.790.321	19.373.303.671
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	47.694.393.644	58.607.933.269
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	4	71.987.183.965	77.981.236.940

Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán Tài chính

Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Tiến Hải
Tổng Giám đốc